

ĐỀ ANH 9

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
B	B	A	C	C	B	C	A	D	C
Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20
B	C	A	A	C	A	A	C	C	C
Câu 21	Câu 22	Câu 23	Câu 24	Câu 25	Câu 26	Câu 27	Câu 28	Câu 29	Câu 30
B	B	B	B	C	D	B	C	C	B
Câu 31	Câu 32	Câu 33	Câu 34	Câu 35	Câu 36	Câu 37	Câu 38	Câu 39	Câu 40
B	C	C	B	B	C	B	C	B	C

Question 1:

Trong collocation của toll không có động từ have a toll → nên đáp án dùng take a toll on (gây tác động tiêu cực, tổn hại).

Question 2:

- A. obsessed = ám ảnh
- B. overwhelmed = choáng ngợp, quá tải
- C. overlooked = bị bỏ qua
- D. distracted = xao nhãng

Giải thích:

- Khi không sắp xếp công việc hợp lý, ta sẽ “bị quá tải / choáng ngợp” (stressed, overwhelmed).
- “obsessed” mang nghĩa “bị ám ảnh”, không phù hợp bằng “overwhelmed” (mô tả tình trạng stress, quá tải).
- “overlooked” nghĩa là “bị bỏ qua”; “distracted” là “mất tập trung” — chưa đúng bối cảnh bằng “overwhelmed.”

Question 3:

- A. role = vai trò
- B. chance = cơ hội
- C. pressure = áp lực
- D. function = chức năng

Giải thích:

- Cụm “play a vital role in...” = “đóng vai trò quan trọng trong việc...”
- “chance,” “pressure,” “function” đều không phù hợp bằng “role.”

Question 4:

- A. pinpoint = xác định chính xác
- B. misunderstand = hiểu nhầm
- C. eliminate = loại bỏ
- D. misuse = dùng sai

Giải thích:

- Khi trao đổi với đồng nghiệp/quản lý, ta xác định (tìm ra chính xác) giải pháp phù hợp → “pinpoint practical solutions.”
- “misunderstand,” “eliminate,” “misuse” không hợp ý nghĩa.

Question 5:

- A. permanent = lâu dài
- B. expensive = đắt đỏ
- C. manageable = có thể xử lý/quản lý
- D. accurate = chính xác

Giải thích:

- Nói ra khó khăn giúp ta cảm thấy vấn đề “dễ kiểm soát hơn” → “more manageable.”
- “permanent” không liên quan; “expensive,” “accurate” đều không liên quan đúng ngữ cảnh.

Question 6:

- A. constructively = mang tính xây dựng
- B. actively = tích cực, chủ động
- C. seriously = nghiêm túc
- D. uniquely = độc nhất

Giải thích:

- Ý cuối: “một cách tiếp cận cân bằng... có thể chủ động giảm căng thẳng.” → “actively reduce stress.”
- “constructively reduce” cũng không sai hoàn toàn, nhưng theo đáp án key, lựa chọn “actively” phù hợp hơn trong bối cảnh “có hành động chủ động.”

Question 7:

- A. flexible = linh hoạt
- B. bilingual = song ngữ
- C. questionable = đáng ngờ, có vấn đề
- D. positive = tích cực

Giải thích:

- Quá nhiều mạng xã hội → gây ra những vấn đề “có vấn đề/không rõ ràng/tiêu cực” trong giao tiếp trực tiếp.
- “questionable communication issues” hàm ý “vấn đề giao tiếp đáng ngại,” “có thể gây tác động tiêu cực.”

Question 8:

- A. social = (kỹ năng) xã hội
- B. single = một mình

C. alphabetical = theo thứ tự bảng chữ cái

D. medical = y tế

Giải thích: Thiếu giao tiếp trực tiếp → kỹ năng “social skills” suy giảm.

Question 9:

A. valid = hợp lệ, chính xác

B. misled = bị dẫn dắt sai (cụm “misled information” không tự nhiên)

C. correct = đúng

D. false = sai, giả

Giải thích: Mạng xã hội dễ lan truyền “thông tin sai lệch” → “false information.”

Question 10:

A. passively = thụ động

B. excessively = quá mức

C. responsibly = có trách nhiệm

D. strangely = một cách kỳ lạ

Giải thích: Muốn duy trì lối sống cân bằng, cần sử dụng mạng xã hội một cách có trách nhiệm → “responsibly.”

Question 11:

A. virtual = ảo

B. pointless = vô nghĩa

C. organic = tự nhiên/hữu cơ

D. immediate = ngay lập tức

Giải thích: Nên tránh những cuộc tranh cãi “vô bổ / vô nghĩa” → “pointless arguments.”

Question 12:

A) association = liên kết, hiệp hội

B) transformation = sự biến đổi

C) interaction = sự tương tác

D) competition = sự cạnh tranh

Giải thích: Mạng xã hội nên được coi là công cụ phục vụ tương tác tích cực → “positive interaction.”

Question 13:

b. mở đầu: “Tôi tính đi du lịch một mình...”;

c. “Nghe hay đó! Sao bạn lại quyết định đi 1 mình?” → hỏi lý do;

d. Trả lời: “Tôi muốn trải nghiệm tự do tự lên kế hoạch...”

a. Bổ sung ưu điểm: “Bạn có thể khám phá nhiều nơi mà không bị gò bó thời gian.”

Question 14:

c. “Bạn có muốn đi chợ nông sản ngày mai không?” → câu hỏi mở.

d. “Sure, mình thích mua đồ địa phương.” → đồng ý.

b. “Ý hay đó! Chúng ta gặp nhau ở quầy bánh lúc 9h nhé?” → hẹn cụ thể.

a. “Mình định mua rau củ quả tươi.” → làm rõ mục đích.

Question 15:

- b. “Tôi đang nghĩ đi xe đạp thay vì lái xe hằng ngày.” → mở.
- c. “Quyết định tuyệt đấy! Nhưng ngày mưa thì sao?” → hỏi tiếp.
- d. “Chắc tôi sẽ đi phương tiện công cộng...” → trả lời phương án.
- a. “Hoàn toàn đồng ý. Đi xe đạp vừa tập thể dục, vừa giảm ô nhiễm.” → ủng hộ.

Question 16:

- b. “Bạn có dự định đi biển cuối tuần không?” → câu hỏi mở.
- c. “Thực ra tôi cũng định, nhưng lo thời tiết.” → phản hồi.
- a. “Chúng ta thử xem dự báo trước...” → đề xuất.
- d. “Ý hay! Nếu trời nắng thì đi bơi.” → kết luận.

Question 17:

- b. “Chắc rồi, mình sẵn sàng nghe đề xuất. Tối nay ăn ở đâu?” → câu hỏi mở.
- a. “Nhà hàng mới ở trung tâm? Nghe nói hải sản ngon lắm.” → đề xuất cụ thể.
- d. “Vậy thử chỗ đó đi. Mình tò mò menu thế nào.” → đồng ý.
- c. “Hoàn hảo. Xem họ có ưu đãi gì không.” → chốt cuối.

Question 18:

Giải thích: “The journey took several hours by bus, followed by a long hike.”

Question 19:

Giải thích: “... aimed to provide educational support for children.”

Question 20:

Giải thích: Tác giả dạy Anh, Toán, tổ chức thi vẽ, dạy nhạc chứ không nấu ăn → “Cooking local meals” = hoạt động KHÔNG được đề cập.

“I helped teach basic English and math skills to the local students. In the afternoons, we organized creative activities, such as drawing competitions and music lessons.”

Question 21:

Giải thích: “The children were enthusiastic learners...” → B (enjoyed, tham gia nhiệt tình).

Question 22:

Giải thích: “Accommodations were simple, but the local community welcomed us warmly.” → B (đơn giản nhưng thân thiện).

Question 23:

Giải thích: “At the end... felt grateful... deeper appreciation.” → B.

Question 24:

Giải thích: “significantly reduces carbon emissions” → ít khí thải hơn → B.

Question 25:

Giải thích: Xe điện không đốt nhiên liệu hóa thạch “Unlike traditional vehicles that run on gasoline or diesel, electric cars operate using rechargeable batteries. This significantly reduces carbon emissions and helps combat air pollution “→ C.

Question 26:

Giải thích: Thách thức: giá cao, trạm sạc ít, nguồn điện “limited availability of charging stations.

→ D

Question 27:

Giải thích: Nhiều nước giảm thuế/discount “Governments in many countries are offering incentives, such as tax reductions or discounts “→ B.

Question 28:

Giải thích: Nguồn điện dùng phải “xanh” “electricity production itself is sustainable.”

→ C.

Question 29:

Giải thích: Nhà sản xuất đầu tư để giảm chi phí, tăng tính phổ biến “make electric cars more affordable.”→ C.

Question 30:

Giải thích: Việc thay thế hoàn toàn xe xăng cần thời gian “may take time.”

→ B.

Question 31:

Giải thích: Bài cho thấy “dù khó khăn, xe điện là giải pháp xanh” → B.

Question 32:

Giải thích: ...especially with the advances in digital technology and the increasing need for flexibility.” → C.

Question 33:

Giải thích: Lợi ích lớn: học viên “có thể học bất cứ lúc nào, bất cứ đâu” “study at their own pace” “without the constraints of location.” → C.

Question 34:

Giải thích: “Virtual classrooms bring together individuals from diverse backgrounds.” → B.

Question 35:

Khó khăn: “Some students find it challenging to stay motivated and manage time.” → B.

Question 36:

Muốn tham gia đầy đủ, cần mạng tốt, thiết bị phù hợp “participate fully” → C.

Question 37:

Tương lai “likely to embrace a combination of traditional & digital” → B (mô hình lai).

Question 38:

Giải thích: “embrace a combination” = “adopt a blend”

Question 39:

Giải thích: “Blended learning” = kết hợp tài liệu online với dạy trực tiếp “integrate online resources with in-person teaching.” → B.

Question 40:

Tóm ý: Online có ưu, nhược điểm, mô hình lai có lẽ sẽ phổ biến Despite these limitations, the future of education is likely to embrace a combination of traditional and digital methods. → C.

WEUPBOOK

